

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH T1 HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 02 - 2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH T1 HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trọng Hoàn

2. Ông Trịnh Văn Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh T1 Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 295/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1983, địa chỉ: Xóm 5, xã Q, huyện T, tỉnh T1 Hóa; có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1976, địa chỉ: Xóm 5, xã Q, huyện T, tỉnh T1 Hóa; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 9 năm 2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh P qua tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới theo P tục địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q vào ngày 05/10/2001. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không

hạnh phúc, nhưng chị vẫn cố gắng chịu đựng để nuôi con. Đến khoảng năm 2017 tình cảm vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, do anh P đi làm xa, lúc ở nhà thì hay rượu chè, đánh đập vợ con; gia đình có khuyên can vợ chồng nhiều lần, nhưng anh P không thay đổi. Khoảng tháng 7 năm 2020 vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, anh P đánh chị Công an xã đã phải can thiệp giải quyết, xử lý vi phạm hành chính đối với anh P. Hiện tại anh chị vẫn ở chung nhà, nhưng đã ly thân về tình cảm nhiều năm nay. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể hàn gắn được, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh P.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có 04 (bốn) con chung là các cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 17/9/2002; Nguyễn Văn T1, sinh ngày 03/9/2004; Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 22/3/2011 và Nguyễn Xuân T3, sinh ngày 03/12/2015. Quan điểm của chị N là cháu L hiện đã trưởng thành đi làm có thu nhập, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với các cháu là T1, T2 và T3 chưa trưởng thành và đang ở với anh chị, ly hôn chị là xin được trực tiếp nuôi dưỡng và yêu cầu anh P có trách nhiệm phải cấp dưỡng nuôi con đối với mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng, cả 3 cháu là 3.000.000đ. Hiện tại chị đang đi làm công ty có đủ thu nhập ổn định để nuôi con.

Về T2 sản và công nợ: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 25/11/2020, bị đơn là anh Nguyễn Văn P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh P xác nhận việc vợ chồng kết hôn là do hai bên tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q vào ngày 05/10/2001 như chị N trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2017 thì tình cảm vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng trong sinh hoạt gia đình và vấn đề công việc của vợ chồng; chị N muốn đi làm ăn xa trong khi ở nhà còn con nhỏ và bản thân anh đang đi làm xa, nên anh muốn chị N ở nhà chăm sóc con, nhưng chị N không hiểu, do đó vợ chồng hay xảy ra cãi vã, trong lúc nóng giận anh có đánh chị N thì chị N làm ầm lên, nên vợ chồng không nói chuyện được với nhau. Nay chị N xin ly hôn, anh thấy đang còn tình cảm vợ chồng, nên muốn vợ chồng hàn gắn tình cảm để cùng chăm sóc con cái.

Về con chung: Anh P xác định vợ chồng có 04 (bốn) con chung là các cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 17/9/2002; Nguyễn Văn T1, sinh ngày 03/9/2004; Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 22/3/2011 và Nguyễn Xuân T3, sinh ngày 03/12/2015. Quan điểm của anh P là trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì anh tôn trọng ý kiến, quan điểm của các con muốn ở với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng; người không trực tiếp nuôi thì phải cấp dưỡng.

Về T2 sản và công nợ: Anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 04/12/2020 và 07/12/2020 các cháu Nguyễn Tấn T2 và Nguyễn Văn T1 đều có ý kiến thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị N), cho thuận tiện sinh hoạt, nếu bố mẹ ly hôn.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 09/12/2020, đại diện Ủy ban nhân dân xã Q

cho biết: Anh Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị N có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã Q vào ngày 05/10/2001. Vợ chồng có 04 con chung là các cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 17/9/2002; Nguyễn Văn T1, sinh ngày 03/9/2004; Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 22/3/2011 và Nguyễn Xuân T3, sinh ngày 03/12/2015. Quá trình chung sống tại địa phương anh P thường xuyên đi làm ăn xa, thi thoảng mới về nhà, nhưng giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhiều lần, nguyên nhân do bất đồng trong quan điểm làm ăn; đã có lần anh P đánh chị N, Công an xã đã phải can thiệp, xử lý và xử phạt vi phạm hành chính đối với anh P.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn thực hiện không đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Về hôn nhân: xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn P. Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Văn T1, Nguyễn Tấn T2 và Nguyễn Xuân T3 cho chị Nguyễn Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh Nguyễn Văn P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng. Về T2 sản và công nợ: không xem xét. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; anh P phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T2 liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị N khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn P, cư trú tại: Xóm 5, xã Q, huyện T, tỉnh T1 Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Nguyễn Văn P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn P tự

nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã Q cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/10/2001, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh P là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, từ năm 2017 tình cảm giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi vã, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng trong sinh hoạt gia đình và công việc làm ăn của hai vợ chồng; đã có lần anh P có hành vi đánh chị N bị Công an xã Q xử lý về hành chính. Quá trình giải quyết vụ án, chị N một mực đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn; còn anh P có ý kiến mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng anh P không tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa, không thể hiện được mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân đã không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị N, xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn P.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn P đều xác định vợ chồng có 04 (bốn) con chung là các cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 17/9/2002; Nguyễn Văn T1, sinh ngày 03/9/2004; Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 22/3/2011 và Nguyễn Xuân T3, sinh ngày 03/12/2015.

Hội đồng xét xử, thấy rằng: Cháu L đã trưởng thành và anh chị có ý kiến không yêu cầu giải quyết, do đó không xem xét. Đối với 03 cháu T1, T2 và T3 đều đang ở độ tuổi cần phải có người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Quá trình giải quyết vụ án chị N có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con (là các cháu T1, T2, T3) và có ý kiến yêu cầu anh P có trách nhiệm cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng cho mỗi cháu; còn anh P có quan điểm: các con muốn ở với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng; người không trực tiếp nuôi thì phải cấp dưỡng; các cháu T1 và T2 đều thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ cho thuận tiện sinh hoạt. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, tránh không xáo trộn cuộc sống và sinh hoạt của con, cần thiết giao 03 con chung là các cháu T1, T2 và T3 cho chị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh P không trực tiếp nuôi con, nên phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con đối với mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng. Như vậy là phù hợp với nguyện vọng của các con và các quy định của pháp luật.

[4] Về phần T2 sản và công nợ: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn P đều có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; anh Nguyễn Văn P phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều

39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân*: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn P .

2. *Về con chung*: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn P có 04 (bốn) con chung là các cháu Nguyễn Văn L , sinh ngày 17/9/2002; Nguyễn Văn T1, sinh ngày 03/9/2004; Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 22/3/2011 và Nguyễn Xuân T3, sinh ngày 03/12/2015.

Giao các cháu Nguyễn Văn T1, Nguyễn Tấn T2 và Nguyễn Xuân T3 cho chị Nguyễn Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Nguyễn Văn P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng (*một triệu đồng, trên tháng*) kể từ tháng 3 năm 2021 cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Cháu Nguyễn Văn L đã trưởng thành, nên không xem xét.

Anh Nguyễn Văn P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. *Về T2 sản và công nợ*: Không xem xét.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0006245 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Chị Nguyễn Thị N đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Nguyễn Văn P phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn

hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA,
TAND tỉnh T1 Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Q ;
- L hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến